VIETNAM DAILY REVIEW

# Thanh khoản thấp, thị trường thiếu định hướng quanh 1,700

Thứ Hai, Ngày 9 Tháng 11 Năm 2026 · BSC Research

| VN-INDEX | VN30 | HNX-INDEX | UPCOM-INDEX |
|---|---|---|---|
| 1,714.32 | 1,830.13 | 255.24 | 121.45 |
| ▼ -11.04 (-0.64%) | ▼ -16.26 (-0.88%) | ▼ -1.49 (-0.58%) | ▼ -0.30 (-0.25%) |
| GTKL (TỶ): 10,187 | GTKL (TỶ): 5,331 | GTKL (TỶ): 576 | GTKL (TỶ): 294 |
| SO TB20: -19.4% | SO TB20: -24.5% | SO TB20: -18.1% | SO TB20: -33.1% |
| NN (TỶ): -806.4 | NN (TỶ): -493.8 | NN (TỶ): -12.2 | NN (TỶ): -4.7 |

## Nhận định thị trường

### THỊ TRƯỜNG CƠ SỞ

VN-Index giảm hơn 11 điểm trong phiên hôm nay và đóng cửa tại 1,714.32 điểm. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 15/18 ngành giảm điểm, trong đó Dịch vụ tài chính giảm mạnh nhất, theo sau là Hàng cá nhân & gia dụng và Thực phẩm & đồ uống. Về giao dịch của khối ngoại, nhà đầu tư nước ngoài bán ròng trên cả ba sàn HSX, HNX và UPCOM. VN-Index tiếp tục đánh mất các vùng hỗ trợ gần và hôm nay có thời điểm giằng co quanh ngưỡng 1,700 điểm trước khi thu hẹp đà giảm về cuối phiên. Trong ngắn hạn, rủi ro chỉ số quay lại kiểm định ngưỡng 1,700 vẫn hiện hữu. Nhà đầu tư nên tiếp tục giao dịch thận trọng.

### HỢP ĐỒNG TƯƠNG LAI

Các HĐTL VN30 giảm cùng chiều vận động với chỉ số VN30

### CHỨNG QUYỀN

Trong phiên giao dịch 09/11/2026, các chứng quyền biến động theo xu hướng suy yếu của cổ phiếu cơ sở.

## Điểm nhấn

- VN-Index **-11.04** điểm, đóng cửa tại 1,714.32 điểm. HNX-Index **-1.49** điểm, đóng cửa tại 255.24 điểm. UPCoM-Index **-0.30** điểm, đóng cửa tại 121.45 điểm.
- Kéo chỉ số tăng: VPB (**+0.42**), ACB (**+0.18**), BID (**+0.16**), POW (**+0.13**), MBB (**+0.11**).
- Kéo chỉ số giảm: VHM (**-2.84**), MCH (**-1.01**), STB (**-0.58**), GAS (**-0.55**), HPG (**-0.52**).
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 10,187 tỷ đồng, giảm 32.93% so với phiên trước và thấp hơn 19.4% so với trung bình 20 phiên. Tổng giá trị giao dịch đạt 13,860 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 26.4 điểm. Sàn HOSE có 126 mã tăng (4 mã trần), 90 mã tham chiếu, 186 mã giảm (5 mã sàn).
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-806.41** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm HPG (**-130.13** tỷ), VIC (**-90.33** tỷ), PNJ (**-84.36** tỷ), FPT (**-84.34** tỷ), VHM (**-65.60** tỷ). Đây là phiên bán ròng thứ 1 liên tiếp; luỹ kế từ đầu năm khối ngoại bán ròng **-123,582** tỷ đồng trên HOSE.
- Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-12.23** tỷ đồng và bán ròng trên sàn UPCoM với giá trị **-4.68** tỷ đồng.

## Giao dịch khối ngoại

CẢ 3 SÀN

| TOP MUA | TỶ VND | TOP BÁN | TỶ VND |
|---|---|---|---|
| VPB | 84.86 | HPG | -130.13 |
| MBB | 61.47 | VIC | -90.33 |
| TCB | 32.75 | PNJ | -84.36 |
| POW | 23.25 | FPT | -84.34 |
| DXG | 18.44 | VHM | -65.60 |

HOSE luỹ kế năm: **-123,582** tỷ  1 phiên bán ròng liên tiếp

Nguồn: FiinPro-X, BSC tổng hợp

## Thị trường thế giới

| | ĐIỂM | %D | %W |
|---|---|---|---|
| SPX | 7,354 | -4.36% | -4.75% |
| FTSE100 | 10,621 | -1.50% | -1.01% |
| Eurostoxx | 6,182 | -0.73% | +0.83% |
| Shanghai | 3,649 | -1.10% | +1.39% |
| Nikkei | 57,435 | -5.96% | -11.17% |

Nguồn: Yahoo Finance, BSC tổng hợp

## Liên thị trường

| | GIÁ TRỊ | %D | %W |
|---|---|---|---|
| Giá dầu Brent | 97.31 | -1.03% | -7.12% |
| Giá vàng | 4,100 | +0.73% | +3.91% |
| USD/VND | 25,526 | -0.28% | -0.99% |
| EUR/VND | 28,586 | +0.22% | -0.89% |
| JPY/VND | 162 | 0.00% | -1.09% |
| VN LS TPCP 10Y | 4.46% | -0.2 bps | 0 bps |
| VN LS LNH 1M | 5.75% | +22.5 bps | +45.0 bps |

Nguồn: Bloomberg, BSC tổng hợp. Lãi suất: thay đổi theo điểm cơ bản.

**Mở tài khoản tại BSC**

Quét mã QR để mở tài khoản chứng khoán trực tuyến.

## Mục lục

Tổng quan ..... 1
Thống kê thị trường ..... 2
Biểu đồ & dòng tiền ..... 3
Danh mục BSC30 ..... 4
Danh mục BSC50 ..... 5
Báo cáo gần đây ..... 6
Khuyến cáo sử dụng ..... 7

# Thống kê thị trường

## Top 5 tác động tăng VN-Index

| MÃ | GIÁ | %NGÀY | INDEX PT | KLGD (TR.CP) |
|---|---|---|---|---|
| VPB | 22.25 | +0.91% | +0.42 | 21.45 |
| ACB | 20.50 | +0.74% | +0.18 | 10.31 |
| BID | 32.05 | +0.31% | +0.16 | 2.35 |
| POW | 12.55 | +1.62% | +0.13 | 21.65 |
| MBB | 19.30 | +0.26% | +0.11 | 13.25 |

## Top 5 tác động giảm VN-Index

| MÃ | GIÁ | %NGÀY | INDEX PT | KLGD (TR.CP) |
|---|---|---|---|---|
| VHM | 60.40 | -2.74% | -2.84 | 6.86 |
| MCH | 126.00 | -2.93% | -1.01 | 0.29 |
| STB | 68.50 | -2.14% | -0.58 | 1.58 |
| GAS | 73.00 | -1.48% | -0.55 | 0.73 |
| HPG | 20.90 | -1.42% | -0.52 | 23.50 |

## Top 5 tác động tăng HNX-Index

| MÃ | GIÁ | %NGÀY | INDEX PT | KLGD (TR.CP) |
|---|---|---|---|---|
| NTP | 55.00 | +1.85% | +0.12 | 0.13 |
| TMB | 66.50 | +9.92% | +0.06 | 0.05 |
| SEB | 43.00 | +7.50% | +0.06 | 0.00 |
| DHT | 50.00 | +2.04% | +0.05 | 0.00 |
| CAR | 141.90 | +10.00% | +0.05 | 0.00 |

## Top 5 tác động giảm HNX-Index

| MÃ | GIÁ | %NGÀY | INDEX PT | KLGD (TR.CP) |
|---|---|---|---|---|
| NVB | 15.70 | -1.26% | -0.33 | 1.00 |
| MBS | 15.90 | -1.85% | -0.17 | 3.23 |
| SHS | 13.20 | -2.22% | -0.15 | 9.89 |
| KSF | 67.90 | -0.29% | -0.10 | 0.11 |
| THD | 90.50 | -0.44% | -0.09 | 0.00 |

## Top 5 tác động tăng VN30

| MÃ | GIÁ | %NGÀY | INDEX PT | KLGD (TR.CP) |
|---|---|---|---|---|
| VPB | 22.25 | +0.91% | +0.68 | 21.45 |
| ACB | 20.50 | +0.74% | +0.57 | 10.31 |
| FPT | 51.00 | +0.39% | +0.51 | 5.77 |
| MBB | 19.30 | +0.26% | +0.15 | 13.25 |
| VRE | 23.80 | +0.21% | +0.08 | 2.28 |

## Top 5 tác động giảm VN30

| MÃ | GIÁ | %NGÀY | INDEX PT | KLGD (TR.CP) |
|---|---|---|---|---|
| MWG | 72.30 | -1.90% | -2.70 | 3.53 |
| HPG | 20.90 | -1.42% | -2.68 | 23.50 |
| MSN | 71.50 | -2.05% | -2.27 | 4.38 |
| STB | 68.50 | -2.14% | -2.01 | 1.58 |
| MCH | 126.00 | -2.93% | -1.70 | 0.29 |

## Top 5 tăng mạnh nhất HOSE

| MÃ | GIÁ | %NGÀY | KLGD (TR.CP) |
|---|---|---|---|
| SMA | 9.80 | +6.99% | 0.01 |
| HAS | 7.82 | +6.98% | 0.00 |
| CLW | 50.90 | +6.93% | 0.00 |
| PIT | 8.83 | +6.90% | 0.00 |
| TSA | 9.99 | +6.73% | 0.00 |

## Top 5 giảm mạnh nhất HOSE

| MÃ | GIÁ | %NGÀY | KLGD (TR.CP) |
|---|---|---|---|
| CMV | 7.89 | -6.96% | 0.00 |
| BTT | 43.05 | -6.92% | 0.00 |
| HU1 | 4.58 | -6.91% | 0.00 |
| COM | 30.35 | -6.90% | 0.00 |
| HHP | 15.60 | -6.87% | 4.15 |

## Top 5 tăng mạnh nhất HNX

| MÃ | GIÁ | %NGÀY | KLGD (TR.CP) |
|---|---|---|---|
| CAR | 141.90 | +10.00% | 0.00 |
| MEL | 8.80 | +10.00% | 0.00 |
| TMB | 66.50 | +9.92% | 0.05 |
| DNC | 49.10 | +9.84% | 0.00 |
| HEV | 11.20 | +9.80% | 0.00 |

## Top 5 giảm mạnh nhất HNX

| MÃ | GIÁ | %NGÀY | KLGD (TR.CP) |
|---|---|---|---|
| PGT | 4.90 | -9.26% | 0.00 |
| TIG | 4.00 | -9.09% | 2.74 |
| VTH | 9.00 | -9.09% | 0.00 |
| VLA | 5.10 | -8.93% | 0.00 |
| SMT | 8.50 | -8.60% | 0.00 |

Nguồn: FiinPro-X, Bloomberg, BSC tổng hợp; điểm đóng góp theo Bloomberg (MOV). Giá: nghìn VND.
Top tăng/giảm mạnh nhất chỉ xét các mã có giao dịch trong phiên.
Index pt: số điểm mà từng cổ phiếu đóng góp vào mức tăng/giảm của chỉ số trong phiên (dương là kéo chỉ số tăng, âm là kéo giảm).

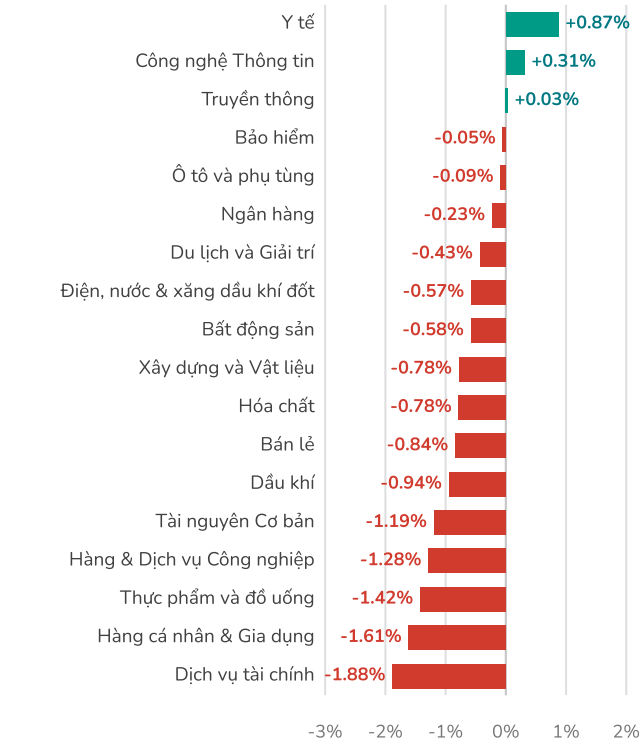
## Biểu đồ & dòng tiền

### VN-Index 60 phiên




MA20 = 1,729.84  TB20 GT khớp lệnh: 12,642 tỷ

### Diễn biến ngành cấp 2




### Dòng tiền theo ngành & nhóm vốn hoá

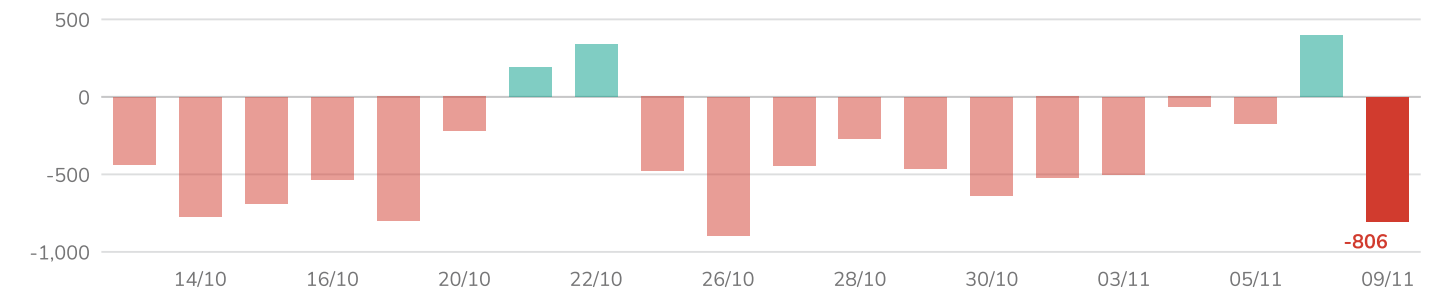
**Bảng 1 · Theo ngành** Top 10 theo giá trị khối ngoại ròng · tỷ VND

| NGÀNH | %1D | GTGD | NN RÒNG |
|---|---|---|---|
| Ngân hàng | -0.23% | 4,036 | 51.0 |
| Du lịch và Giải trí | -0.43% | 508 | -29.1 |
| Hàng & Dịch vụ Công nghiệp | -1.28% | 606 | -48.3 |
| Xây dựng và Vật liệu | -0.78% | 639 | -49.6 |
| Công nghệ Thông tin | +0.31% | 316 | -86.2 |
| Hàng cá nhân & Gia dụng | -1.61% | 196 | -86.3 |
| Thực phẩm và đồ uống | -1.42% | 769 | -102.3 |
| Tài nguyên Cơ bản | -1.19% | 720 | -117.6 |
| Bất động sản | -0.58% | 2,412 | -152.0 |
| Dịch vụ tài chính | -1.88% | 2,196 | -189.5 |

**Bảng 2 · Theo nhóm vốn hoá** VN30 · VNMID · VNSML · tỷ VND

| NHÓM VỐN HOÁ | %1D | GTGD | NN RÒNG |
|---|---|---|---|
| VN30 | -0.88% | 7,277 | -493.8 |
| VNMID | -0.74% | 5,693 | -278.5 |
| VNSML | -0.16% | 632 | -21.4 |

### Khối ngoại ròng HOSE 20 phiên (tỷ VND)




Nguồn: FiinPro-X, BSC tổng hợp

# Danh mục BSC30

## Diễn biến BSC30, BSC50

- BSC30 **-0.80%**. Các mã diễn biến tích cực: DBC (+3.85%), VPB (+0.91%), ACB (+0.74%).
- BSC50 **-0.39%**. Các mã diễn biến tích cực: HDC (+3.50%), CTD (+3.22%), POW (+1.62%).

| HIỆU SUẤT | BSC30 | BSC50 | VN-INDEX | VN30 |
|---|---|---|---|---|
| 1 ngày | -0.80% | -0.39% | -0.64% | -0.88% |
| 1 tuần | +2.27% | +2.86% | +0.21% | +0.92% |
| 1 tháng | -0.27% | +0.77% | -0.39% | -2.10% |
| 3 tháng | -3.68% | -4.47% | -3.51% | -4.94% |

Nguồn: BSC, FiinPro-X.

## Hiệu suất tích luỹ




Nguồn: BSC, FiinPro-X.

| MÃ | NGÀNH | GIÁ | %NGÀY | BETA | VỐN HOÁ | GTGD | EPS | P/E | GIÁ MT | NN SH | BC |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **MWG** | Bán lẻ | 72.3 | -1.90% | 1.1 | 106,693 | 258.3 | 7,556 | 9.6 | 113.0 | 49.0% | Link |
| **KBC** | Bất động sản | 26.9 | 0.00% | 0.9 | 25,380 | 19.6 | 1,859 | 14.5 | 42.4 | 6.2% | Link |
| **KDH** | Bất động sản | 15.1 | -0.33% | 1.1 | 18,742 | 129.2 | 1,374 | 10.9 | 39.9 | 23.4% | Link |
| **PDR** | Bất động sản | 11.6 | -1.28% | 1.2 | 11,575 | 64.8 | 540 | 21.5 | 28.2 | 6.9% | Link |
| **VHM** | Bất động sản | 60.4 | -2.74% | 1.4 | 496,175 | 418.2 | 12,039 | 5.0 | 132.6 | 6.3% | Link |
| **FPT** | Công nghệ Thông tin | 51.0 | +0.39% | 0.6 | 96,172 | 294.2 | 5,479 | 9.3 | 124.4 | 26.7% | Link |
| **BSR** | Dầu khí | 25.9 | -1.14% | – | 129,939 | 189.7 | 5,584 | 4.7 | – | 1.5% | Link |
| **PVS** | Dầu khí | 29.1 | -0.68% | 1.0 | 17,859 | 48.0 | 3,417 | 8.5 | 52.3 | 15.2% | Link |
| **HCM** | Dịch vụ tài chính | 23.2 | -1.27% | 1.1 | 31,898 | 422.6 | 1,061 | 21.9 | – | 34.3% | Link |
| **SSI** | Dịch vụ tài chính | 19.9 | -2.45% | 1.2 | 59,726 | 523.8 | 1,554 | 12.8 | – | 29.8% | Link |
| **VCI** | Dịch vụ tài chính | 19.7 | -2.48% | 1.1 | 22,699 | 138.7 | 1,249 | 15.8 | – | 14.7% | Link |
| **DCM** | Hóa chất | 30.9 | -3.74% | 1.0 | 16,358 | 85.7 | 5,132 | 6.0 | 53.3 | 7.4% | Link |
| **DGC** | Hóa chất | 32.8 | -0.61% | 1.1 | 12,457 | 9.9 | 4,883 | 6.7 | 96.7 | 2.6% | Link |
| **ACB** | Ngân hàng | 20.5 | +0.74% | 0.7 | 118,991 | 207.0 | 2,773 | 7.4 | 27.1 | 22.0% | Link |
| **BID** | Ngân hàng | 32.0 | +0.31% | 0.9 | 249,292 | 75.5 | 4,524 | 7.1 | – | 17.3% | Link |
| **CTG** | Ngân hàng | 31.6 | -0.63% | 1.0 | 245,824 | 174.0 | 5,479 | 5.8 | 53.5 | 24.5% | Link |
| **HDB** | Ngân hàng | 22.2 | -1.33% | 1.0 | 144,452 | 319.7 | 2,932 | 7.6 | 32.7 | 19.2% | Link |
| **MBB** | Ngân hàng | 19.3 | +0.26% | 0.9 | 194,327 | 256.9 | 3,507 | 5.5 | 32.4 | 21.9% | Link |
| **MSB** | Ngân hàng | 16.3 | -0.31% | 0.8 | 61,027 | 319.9 | 1,673 | 9.7 | 14.0 | 6.1% | Link |
| **STB** | Ngân hàng | 68.5 | -2.14% | 0.9 | 129,137 | 108.5 | 809 | 84.7 | – | 10.2% | Link |
| **TCB** | Ngân hàng | 21.6 | -0.23% | 1.0 | 229,594 | 238.6 | 2,694 | 8.0 | 43.5 | 20.7% | Link |
| **TPB** | Ngân hàng | 12.6 | -1.18% | 1.0 | 40,036 | 122.5 | 2,649 | 4.7 | – | 21.8% | Link |
| **VCB** | Ngân hàng | 53.6 | 0.00% | 0.9 | 447,864 | 193.6 | 4,986 | 10.8 | – | 19.8% | Link |
| **VIB** | Ngân hàng | 13.8 | -1.07% | 0.7 | 51,735 | 54.8 | 2,071 | 6.7 | 23.0 | 4.1% | Link |
| **VPB** | Ngân hàng | 22.2 | +0.91% | 1.0 | 222,500 | 470.5 | 3,118 | 7.1 | 36.5 | 22.2% | Link |
| **DBC** | Thực phẩm và đồ uống | 16.2 | +3.85% | 1.1 | 6,983 | 84.7 | 2,348 | 6.9 | 28.8 | 1.3% | Link |
| **MSN** | Thực phẩm và đồ uống | 71.5 | -2.05% | 1.0 | 104,417 | 313.9 | 6,243 | 11.4 | 100.4 | 25.1% | Link |
| **VNM** | Thực phẩm và đồ uống | 56.9 | -1.56% | 0.5 | 118,918 | 151.1 | 5,455 | 10.4 | 78.0 | 49.7% | Link |
| **HPG** | Tài nguyên Cơ bản | 20.9 | -1.42% | 1.0 | 176,458 | 493.1 | 3,251 | 6.4 | 32.2 | 21.9% | Link |
| **HSG** | Tài nguyên Cơ bản | 10.9 | 0.00% | 1.0 | 8,799 | 21.2 | 772 | 14.1 | 14.3 | 3.3% | Link |

Giá, giá mục tiêu: nghìn VND. Vốn hoá, GTGD: tỷ VND. NN SH: tỷ lệ sở hữu nước ngoài. Nguồn: FiinPro-X, BSC. 30 mã.

Danh mục BSC30 gồm 30 công ty có vốn hoá và thanh khoản lớn nhất trên HOSE, HNX và UPCoM, được các chuyên gia BSC chọn lọc theo tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt. Danh mục được BSC công bố định kỳ hàng quý.

## Danh mục BSC50

| MÃ | NGÀNH | GIÁ | %NGÀY | BETA | VỐN HOÁ | GTGD | EPS | P/E | NN SH | ROE | BC |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| DGW | Bán lẻ | 38.7 | +0.52% | 1.0 | 8,644 | 27.0 | 4,269 | 9.1 | 28.6% | 26.7% | Link |
| FRT | Bán lẻ | 142.8 | +0.56% | 0.9 | 25,535 | 22.1 | 7,598 | 18.8 | 33.7% | 29.1% | Link |
| BVH | Bảo hiểm | 63.5 | 0.00% | 0.9 | 47,137 | 36.7 | 4,560 | 13.9 | 27.5% | 13.3% | Link |
| DIG | Bất động sản | 10.4 | 0.00% | 1.1 | 8,780 | 52.1 | 776 | 13.4 | 3.0% | 6.3% | Link |
| DXG | Bất động sản | 10.9 | -0.45% | 1.1 | 13,886 | 408.9 | 92 | 119.5 | 14.8% | 0.8% | Link |
| HDC | Bất động sản | 13.3 | +3.50% | 1.2 | 3,055 | 38.1 | 690 | 19.3 | 1.4% | 6.6% | Link |
| IDC | Bất động sản | 34.9 | 0.00% | 1.0 | 14,569 | 18.5 | 4,365 | 8.0 | 15.2% | 26.8% | Link |
| NLG | Bất động sản | 22.6 | -1.74% | 1.0 | 10,939 | 24.0 | 1,026 | 22.0 | 35.0% | 3.8% | Link |
| SIP | Bất động sản | 49.7 | -0.80% | 0.9 | 12,033 | 5.6 | 5,778 | 8.6 | 2.2% | 27.1% | Link |
| SZC | Bất động sản | 20.2 | -0.49% | 0.9 | 3,645 | 19.1 | 891 | 22.7 | 1.4% | 5.1% | Link |
| TCH | Bất động sản | 13.2 | -1.85% | 1.2 | 13,294 | 138.2 | 793 | 16.7 | 10.0% | 6.8% | Link |
| VIC | Bất động sản | 234.4 | -0.04% | 1.4 | 1,819,456 | 383.9 | 5,557 | 42.2 | 3.0% | 26.1% | Link |
| VRE | Bất động sản | 23.8 | +0.21% | 1.2 | 54,081 | 54.0 | 3,255 | 7.3 | 11.1% | 14.9% | Link |
| CMG | Công nghệ Thông tin | 17.6 | -0.28% | 1.0 | 4,087 | 4.4 | 1,687 | 10.4 | 35.5% | 11.9% | Link |
| VJC | Du lịch và Giải trí | 134.5 | -0.15% | 0.9 | 103,443 | 436.6 | 2,866 | 46.9 | 5.2% | 8.5% | Link |
| PLX | Dầu khí | 33.0 | -0.90% | 0.9 | 42,763 | 40.1 | 3,022 | 10.9 | 14.4% | 14.6% | Link |
| PVD | Dầu khí | 17.2 | +0.58% | 0.9 | 15,957 | 175.6 | 976 | 17.6 | 8.2% | 5.3% | Link |
| FTS | Dịch vụ tài chính | 19.2 | -2.04% | 1.1 | 7,314 | 13.9 | 1,054 | 18.2 | 24.7% | 9.0% | Link |
| MBS | Dịch vụ tài chính | 15.9 | -1.85% | 1.1 | 15,915 | 51.6 | 1,562 | 10.2 | 0.5% | 12.3% | Link |
| GEX | Hàng & Dịch vụ Công nghiệp | 21.9 | -2.23% | 1.5 | 28,721 | 233.1 | 762 | 28.8 | 5.7% | 5.2% | Link |
| GMD | Hàng & Dịch vụ Công nghiệp | 52.7 | -0.19% | 1.0 | 34,220 | 47.7 | 4,184 | 12.6 | 37.6% | 19.7% | Link |
| HAH | Hàng & Dịch vụ Công nghiệp | 47.8 | -0.31% | 0.9 | 9,160 | 44.4 | 6,594 | 7.2 | 3.5% | 25.9% | Link |
| PVT | Hàng & Dịch vụ Công nghiệp | 20.6 | +0.24% | 0.9 | 10,649 | 63.2 | 2,977 | 6.9 | 16.1% | 16.6% | Link |
| VTP | Hàng & Dịch vụ Công nghiệp | 45.8 | -0.54% | 0.8 | 9,236 | 8.4 | 2,174 | 21.0 | 4.0% | 18.0% | Link |
| PNJ | Hàng cá nhân & Gia dụng | 14.2 | -5.65% | 1.3 | 7,266 | 171.5 | 3,302 | 4.3 | 25.9% | 12.4% | Link |
| TCM | Hàng cá nhân & Gia dụng | 15.0 | -0.99% | 0.9 | 1,765 | 4.9 | 1,741 | 8.6 | 48.1% | 8.4% | Link |
| TNG | Hàng cá nhân & Gia dụng | 17.8 | -2.20% | 1.0 | 2,291 | 9.1 | 3,692 | 4.8 | 22.4% | 23.6% | Link |
| DPM | Hóa chất | 19.3 | -1.78% | 0.8 | 13,123 | 32.9 | 2,320 | 8.3 | 3.1% | 13.8% | Link |
| GVR | Hóa chất | 29.2 | -0.34% | 1.1 | 116,800 | 33.1 | 2,111 | 13.8 | 0.5% | 14.1% | Link |
| EIB | Ngân hàng | 16.2 | +0.31% | 1.3 | 30,269 | 53.7 | 103 | 158.3 | 0.8% | 0.7% | Link |
| LPB | Ngân hàng | 34.9 | -1.69% | 0.5 | 104,256 | 774.4 | 4,048 | 8.6 | 1.4% | 26.0% | Link |
| NAB | Ngân hàng | 12.6 | 0.00% | 0.6 | 27,201 | 27.2 | 2,365 | 5.3 | 1.0% | 19.3% | Link |
| OCB | Ngân hàng | 10.7 | 0.00% | 0.8 | 32,769 | 27.6 | 1,482 | 7.2 | 18.9% | 12.8% | Link |
| ANV | Thực phẩm và đồ uống | 17.4 | +0.58% | 1.1 | 4,646 | 11.4 | 2,961 | 5.9 | 1.8% | 20.8% | Link |
| BAF | Thực phẩm và đồ uống | 31.0 | +0.32% | 0.5 | 12,566 | 34.0 | 252 | 122.8 | 3.1% | 2.2% | Link |
| SAB | Thực phẩm và đồ uống | 42.8 | +0.47% | 0.5 | 54,894 | 26.3 | 3,623 | 11.8 | 58.8% | 22.2% | Link |
| VHC | Thực phẩm và đồ uống | 48.8 | -0.51% | 0.8 | 10,221 | 9.9 | 5,503 | 8.9 | 17.5% | 12.8% | Link |
| NKG | Tài nguyên Cơ bản | 12.2 | +0.82% | 1.0 | 6,031 | 51.4 | 494 | 24.8 | 5.0% | 3.2% | Link |
| BMP | Xây dựng và Vật liệu | 137.9 | +1.10% | 0.3 | 11,289 | 7.4 | 15,292 | 9.0 | 81.8% | 41.4% | Link |
| CTD | Xây dựng và Vật liệu | 70.5 | +3.22% | 1.1 | 7,884 | 90.7 | 7,145 | 9.9 | 47.1% | 8.3% | Link |
| CTR | Xây dựng và Vật liệu | 63.9 | -2.14% | 1.0 | 8,186 | 12.7 | 5,223 | 12.2 | 5.4% | 30.5% | Link |
| DPG | Xây dựng và Vật liệu | 32.4 | +1.09% | 1.1 | 3,842 | 19.4 | 3,735 | 8.7 | 18.5% | 15.0% | Link |
| HHV | Xây dựng và Vật liệu | 9.5 | -0.63% | 0.9 | 5,458 | 23.8 | 1,241 | 7.7 | 10.3% | 6.1% | Link |
| PC1 | Xây dựng và Vật liệu | 16.5 | +0.30% | 0.9 | 7,804 | 82.3 | 2,352 | 7.0 | 8.2% | 16.6% | Link |
| VCG | Xây dựng và Vật liệu | 15.0 | -2.91% | 0.9 | 10,473 | 96.5 | 1,607 | 9.3 | 2.2% | 9.7% | Link |
| VGC | Xây dựng và Vật liệu | 39.4 | -1.38% | 1.1 | 17,643 | 11.3 | 4,003 | 9.8 | 0.8% | 20.6% | Link |
| GAS | Điện, nước & xăng dầu khí đốt | 73.0 | -1.48% | 1.1 | 176,145 | 53.6 | 6,110 | 11.9 | 2.1% | 21.2% | Link |
| HDG | Điện, nước & xăng dầu khí đốt | 16.2 | +0.62% | 1.1 | 6,593 | 43.8 | 1,999 | 8.1 | 15.8% | 11.7% | Link |
| POW | Điện, nước & xăng dầu khí đốt | 12.6 | +1.62% | 1.1 | 38,501 | 275.2 | 2,353 | 5.3 | 4.0% | 17.9% | Link |
| REE | Điện, nước & xăng dầu khí đốt | 47.2 | +0.21% | 0.5 | 29,424 | 16.9 | 4,420 | 10.7 | 49.0% | 12.8% | Link |

Giá, giá mục tiêu: nghìn VND. Vốn hoá, GTGD: tỷ VND. NN SH: tỷ lệ sở hữu nước ngoài. Nguồn: FiinPro-X, BSC. 50 mã.

## Danh sách các báo cáo BSC đã phát hành gần đây

| STT | TÊN BÁO CÁO | PHÂN TÍCH VĨ MÔ | PHÂN TÍCH NGÀNH | LINK BÁO CÁO |
|---|---|---|---|---|
| 1 | BSC Navigator \| 10.2026: Việt Nam – Định hướng điều hành cuối năm | x | | Xem |
| 2 | BSC Navigator \| T09.2026: Việt Nam – Định hướng điều hành cuối năm | x | | Xem |
| 3 | BSC Navigator \| T08.2026: Việt Nam nằm trong 3 cuộc điều tra Section 301 năm 2026 | x | | Xem |
| 4 | BSC Insight \| Market Waves – Hoạt động cổ phần hóa, thoái vốn Doanh nghiệp Nhà nước (Kỳ 4) | x | | Xem |
| 5 | BSC Insight \| Outlook H2/2026: Thích ứng nhanh chóng & Nắm bắt cơ hội | x | | – |
| 6 | BSC Navigator \| T07.2026: Cập nhật kỳ đánh giá phân loại thị trường của MSCI tháng 06/2026 | x | | Xem |
| 7 | BSC Navigator \| T06.2026: Đánh giá tình hình nhập siêu 5T2026 của Việt Nam | x | | Xem |
| 8 | BSC Navigator \| T05.2026: Cập nhật thay đổi tài liệu FAQ v1.2 của FTSE | x | | Xem |
| 9 | BSC Navigator \| T04.2026: FTSE Russell xác nhận lộ trình nâng hạng TTCK Việt Nam | x | | Xem |
| 10 | BSC Insight \| FTSE Russell chính thức thông báo nâng hạng TTCK Việt Nam (Kỳ 4) | x | | Xem |
| 11 | BSC Navigator \| 2026: Cập nhật dự báo Vĩ mô – Thị trường trong bối cảnh căng thẳng leo thang tại Trung Đông | x | | Xem |
| 12 | Equity 360 \| BÁO CÁO CHIẾN LƯỢC Q2.2026: KỶ NGUYÊN TĂNG TRƯỞNG MỚI - SÓNG LỚN HÓA RỒNG | | x | Xem |
| 13 | BSC Insight \| Căng thẳng Hoa Kỳ - Israel và Iran | x | | Xem |
| 14 | BSC Navigator \| T03.2026: Căng thẳng Hoa Kỳ, Israel - Iran | x | | Xem |
| 15 | BSC Navigator \| T02.2026: Thí điểm sàn giao dịch carbon | x | | Xem |
| 16 | BSC Navigator \| 2026: Đường dài mới biết ngựa hay | x | | Xem |
| 17 | Equity 360 \| BÁO CÁO CHIẾN LƯỢC 2026: KỶ NGUYÊN TĂNG TRƯỞNG MỚI - SÓNG LỚN HÓA RỒNG | | x | Xem |
| 18 | BSC Navigator \| T12.2025: Việt Nam trong chuỗi giá trị AI Hoa Kỳ | x | | Xem |
| 19 | BSC Navigator \| T11.2025: Quy hoạch Việt Nam giai đoạn 2026 - 2030 | x | | Xem |
| 20 | BSC Navigator \| T10.2025: TTCK Việt Nam chính thức được nâng hạng - Dòng tiền khối ngoại tại châu Á | x | | Xem |
| 21 | BSC Insight \| Nâng hạng Thị trường Chứng khoán Việt Nam - Cận kề đích đến (Kỳ 3) | x | | Xem |
| 22 | BSC Navigator \| T09.2025: Nhìn lại các chu kỳ tăng trưởng của thị trường chứng khoán Việt Nam | x | | Xem |
| 23 | BSC Navigator \| T08.2025: Dòng vốn đầu tư trực tiếp / gián tiếp từ Trung Quốc sang Việt Nam | x | | Xem |
| 24 | Equity 360 \| Báo cáo ngành Q3.2025: Kỷ nguyên vươn mình | | x | Xem |

## Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên BSC không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của BSC. Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của BSC.

*© 2026 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.*

## Thông tin liên hệ - Trung tâm Phân tích Nghiên cứu

**Phan Quốc Bửu**
PGĐ Trung tâm Phân tích Nghiên cứu - Quyền phụ trách
Buupq@bsc.com.vn

**Bùi Nguyên Khoa**
PGĐ Trung tâm Phân tích Nghiên cứu
Vĩ mô – Thị trường
Khoabn@bsc.com.vn

**Nguyễn Thị Cẩm Tú**
Trưởng nhóm
Ngành - Doanh nghiệp
Tuntc@bsc.com.vn

**Đặng Trung**
Trưởng nhóm
Định lượng
Trungd@bsc.com.vn

NHÓM VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG

**Vũ Việt Anh**
Chuyên viên phân tích
Anhvv@bsc.com.vn

**Trần Thanh Tùng**
Chuyên viên phân tích
Tungtt1@bsc.com.vn

**Phạm Thanh Thảo**
Chuyên viên phân tích
Thaopt1@bsc.com.vn

**Lưu Diễm Ngọc**
Chuyên viên phân tích
Ngocld@bsc.com.vn

**BSC Trụ sở chính**
Tầng 8 & 9 LPB Tower
210 Trần Quang Khải, Phường Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
Tel: (024) 3935 2722
Fax: (024) 2220 0669

**Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh**
Tầng 4 & 9 Tòa nhà President Place
Số 93 Đường Nguyễn Du, Phường Sài Gòn, TP. HCM
Tel: (028) 3821 8885
Fax: (028) 3821 8879

**Trung tâm Phân tích nghiên cứu**
hn.ptnc@bsc.com.vn

**Đối với Khách hàng tổ chức**
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn

**Đối với Khách hàng cá nhân**
i-center@bsc.com.vn

Khu vực miền Bắc: (024) 39264 660 Khu vực miền Nam: (028) 38218 889 Website: http://www.bsc.com.vn